

Biểu 01



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TUY AN  
(Kèm theo Quyết định số 456 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |               |               |                 |
|--------|-------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
|        |                                                 |            | Tổng diện tích                        | TT Chi Thành  | xã An Dân       | xã An Ninh Tây | xã An Ninh Đông | xã An Thạch   | xã An Định      | xã An Nghiệp    | xã An Hoà Hải   | xã An Cư        | xã An Xuân      | xã An Lĩnh      | xã An Hiệp      | xã An Mỹ      | xã An Châu    | xã An Thọ       |
| (1)    | (2)                                             | (3)        | (4) = (5)+(19)                        | (5)           | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)            | (11)            | (12)            | (13)            | (14)            | (15)            | (16)            | (17)          | (18)          | (19)            |
|        | <b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                       |            | 40.803,70                             | 1.442,40      | 2.012,19        | 1.204,33       | 2.292,08        | 1.108,86      | 1.776,67        | 3.932,32        | 3.655,85        | 2.089,38        | 3.446,88        | 6.240,62        | 4.603,06        | 1.360,96      | 1.344,21      | 4.293,90        |
| 1      | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>32.338,49</b>                      | <b>989,49</b> | <b>1.601,07</b> | <b>793,72</b>  | <b>1.265,05</b> | <b>804,75</b> | <b>1.482,65</b> | <b>3.633,77</b> | <b>2.326,11</b> | <b>1.434,66</b> | <b>3.091,94</b> | <b>5.758,15</b> | <b>3.547,20</b> | <b>915,07</b> | <b>784,40</b> | <b>3.910,46</b> |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 4.445,65                              | 167,89        | 204,96          | 389,69         | 238,44          | 401,63        | 344,13          | 375,83          | 434,21          | 427,92          | 184,15          | 264,54          | 368,74          | 304,34        | 146,67        | 192,51          |
|        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 2.507,35                              | 118,83        | 146,33          | 384,35         | 130,01          | 397,82        | 344,27          | 314,95          | 12,68           | 349,78          | 1,26            | 3,40            | -               | 182,35        | 121,32        | -               |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 10.299,50                             | 279,37        | 402,55          | 201,06         | 644,68          | 325,32        | 282,76          | 578,15          | 712,39          | 748,03          | 870,23          | 2.093,03        | 1.401,49        | 420,32        | 407,88        | 932,24          |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 3.927,17                              | 22,88         | 26,29           | 34,67          | 48,85           | 10,13         | 23,39           | 109,57          | 160,67          | 34,65           | 1.126,61        | 1.167,81        | 13,38           | 105,78        | 11,72         | 1.030,78        |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 376,57                                | -             | -               | -              | 152,83          | -             | -               | 171,22          | 9,81            | -               | -               | 42,71           | -               | -             | -             | -               |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | -                                     | -             | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 12.650,29                             | 519,21        | 960,49          | 115,48         | 66,08           | 67,67         | 832,37          | 2.398,27        | 852,16          | 93,43           | 910,95          | 2.189,50        | 1.708,63        | 83,43         | 97,73         | 1.754,89        |
|        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | -                                     | -             | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 483,38                                | 0,14          | 6,78            | 52,82          | 113,72          | -             | -               | 0,50            | 122,38          | 130,63          | -               | 0,56            | 54,65           | 1,20          | -             | -               |
| 1.8    | Đất làm muối                                    | LMU        | -                                     | -             | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 1.9    | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 155,93                                | -             | -               | -              | 0,46            | -             | -               | 0,23            | 34,49           | -               | -               | -               | 0,31            | -             | 120,40        | 0,04            |
| 2      | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>7.223,07</b>                       | <b>378,15</b> | <b>367,42</b>   | <b>389,05</b>  | <b>689,24</b>   | <b>223,09</b> | <b>263,07</b>   | <b>294,19</b>   | <b>1.182,01</b> | <b>650,38</b>   | <b>354,94</b>   | <b>428,29</b>   | <b>807,61</b>   | <b>379,39</b> | <b>461,41</b> | <b>354,83</b>   |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 844,15                                | -             | 57,77           | 75,66          | 93,38           | 35,76         | 33,37           | 35,25           | 117,99          | 67,44           | 27,52           | 55,63           | 52,45           | 79,33         | 76,83         | 35,77           |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 51,75                                 | 51,75         | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 13,74                                 | 5,20          | 0,45            | 0,20           | 0,15            | 0,46          | 0,35            | 0,64            | 2,78            | 0,48            | 0,87            | 0,82            | 0,64            | 0,37          | 0,12          | 0,21            |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 87,64                                 | 7,42          | -               | 3,20           | 11,37           | -             | 3,00            | 3,00            | 3,12            | -               | -               | 54,26           | -               | 0,03          | 2,24          | -               |
| 2.5    | Đất an ninh                                     | CAN        | 28,00                                 | 4,28          | 0,15            | 0,14           | 0,20            | 0,06          | 0,20            | 0,16            | 0,35            | 0,13            | 0,19            | 0,18            | 0,20            | 21,47         | 0,09          | 0,20            |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 99,27                                 | 16,38         | 4,03            | 10,31          | 6,54            | 3,03          | 3,9             | 6,54            | 6,77            | 2,76            | 6,59            | 7,36            | 3,73            | 9,76          | 6,55          | 5,02            |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 12,47                                 | 1,54          | 0,11            | 2,56           | 0,04            | 0,16          | 0,07            | 0,55            | 0,04            | 0,10            | -               | 4,50            | 0,12            | 1,96          | 0,33          | 0,39            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội               | DXH        | 0,33                                  | -             | -               | -              | 0,33            | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 4,81                                  | 2,32          | 0,06            | 0,25           | 0,65            | 0,18          | 0,13            | 0,15            | 0,25            | 0,08            | 0,16            | 0,08            | 0,09            | 0,15          | 0,15          | 0,11            |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo           | DGD        | 60,66                                 | 6,46          | 2,50            | 7,50           | 4,60            | 1,72          | 2,62            | 5,20            | 5,79            | 2,58            | 2,75            | 2,78            | 2,91            | 5,89          | 4,07          | 3,29            |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao           | DTT        | 19,78                                 | 5,18          | 1,36            | -              | 0,92            | 0,93          | 0,97            | 0,64            | 0,50            | -               | 3,68            | -               | 0,61            | 1,76          | 2,00          | 1,23            |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ           | DKH        | -                                     | -             | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                   | DMT        |                                       |               |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |               |               |                 |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn           | DKT        |                                       |               |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |               |               |                 |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG        | -                                     | -             | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác          | DSK        | 1,22                                  | 0,88          | -               | -              | -               | 0,04          | 0,11            | -               | 0,19            | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp        | CSK        | 946,2                                 | 12,03         | 17,85           | 20,18          | 11,61           | 75,74         | 16,89           | 6,81            | 150,89          | 28,36           | 202,65          | 6,00            | 92,73           | 75,63         | 201,34        | 27,49           |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | -                                     | -             | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | -             | -               |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 66,05                                 | 6,45          | -               | -              | -               | -             | -               | -               | -               | 14,60           | -               | -               | -               | 45,00         | -             | -               |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCT        |                                       |               |                 |                |                 |               |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |               |               |                 |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 313,22                                | 1,29          | 0,16            | 1,67           | 0,96            | 62,00         | 0,17            | 0,53            | 147,83          | 0,64            | -               | -               | -               | 2,03          | 95,94         | -               |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 113,61                                | 4,29          | 9,02            | 6,51           | 0,65            | 0,64          | 1,72            | -               | 3,06            | 0,32            | 2,65            | -               | 0,63            | 21,59         | 61,97         | 0,56            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích     | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |           |                |                 |             |            |              |               |          |            |            |            |          |            |           |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|---------------------------------------|-----------|----------------|-----------------|-------------|------------|--------------|---------------|----------|------------|------------|------------|----------|------------|-----------|
|        |                                                                          |     |                    | TT Chí Thành                          | xã An Dân | xã An Ninh Tây | xã An Ninh Đông | xã An Thạch | xã An Định | xã An Nghiệp | xã An Hoà Hải | xã An Cư | xã An Xuân | xã An Linh | xã An Hiệp | xã An Mỹ | xã An Châu | xã An Thọ |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4) = (5)+...+(19) | (5)                                   | (6)       | (7)            | (8)             | (9)         | (10)       | (11)         | (12)          | (13)     | (14)       | (15)       | (16)       | (17)     | (18)       | (19)      |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     |     | 453,32             | -                                     | 8,67      | 12,00          | 10,00           | 13,10       | 15,00      | 6,28         | -             | 12,80    | 200,00     | 6,00       | 92,10      | 7,01     | 43,43      | 26,93     |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 2.456,12           | 241,93                                | 110,87    | 87,67          | 221,39          | 51,85       | 114,03     | 182,86       | 238,34        | 136,5    | 90,65      | 147,6      | 322,2      | 165,03   | 159,73     | 185,47    |
| 2.8.1  | Đất giao thông                                                           | DGT | 1.685,16           | 95,81                                 | 91,78     | 68,31          | 197,06          | 39,09       | 75,49      | 49,58        | 195,04        | 122,23   | 54,51      | 136,18     | 161,28     | 149,55   | 109,22     | 140,03    |
| 2.8.2  | Đất thủy lợi                                                             | DTL | 510,80             | 110,56                                | 3,77      | 15,72          | 11,49           | 11,94       | 21,95      | 132,12       | 23,40         | 12,31    | 34,00      | 1,34       | 62,88      | 14,07    | 33,54      | 21,71     |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                  | -                                     | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                  | -                                     | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 15,14              | -                                     | 1,18      | -              | 10,52           | -           | -          | -            | 1,67          | -        | 0,47       | -          | 1,30       | -        | -          | -         |
| 2.8.6  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                            | DRA | 176,53             | 32,92                                 | 13,00     | 1,14           | -               | -           | 15,45      | -            | 13,18         | -        | -          | -          | 85,59      | -        | 15,25      | -         |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng                                                | DNL | 42,16              | 0,54                                  | 0,18      | 0,02           | -               | -           | 0,40       | -            | 0,22          | 0,20     | -          | 8,67       | 8,50       | 0,28     | 0,15       | 23,00     |
| 2.8.8  | Đất công trình bưu chính viễn thông                                      | DBV | 0,83               | 0,24                                  | 0,04      | 0,05           | 0,04            | 0,02        | 0,02       | 0,02         | 0,07          | 0,10     | 0,07       | 0,05       | 0,02       | 0,03     | 0,03       | 0,03      |
| 2.8.9  | Đất chợ                                                                  | DCH | 9,54               | 0,82                                  | 0,27      | 1,78           | 1,29            | 0,26        | 0,31       | 0,48         | 0,84          | 0,62     | 0,11       | 0,14       | 1,10       | 0,57     | 0,74       | 0,21      |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 15,96              | 1,04                                  | 0,65      | 0,65           | 0,99            | 0,54        | 0,41       | 0,66         | 3,92          | 1,04     | 1,49       | 1,22       | 1,53       | 0,53     | 0,80       | 0,49      |
| 2.9    | Đất cơ sở tôn giáo                                                       | TON | 64,56              | 1,92                                  | 1,04      | 3,32           | 1,28            | 6,11        | 2,83       | 0,50         | 0,76          | 1,39     | 0,77       | 0,46       | 3,51       | 1,56     | 1,49       | 37,62     |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 5,17               | 0,10                                  | 1,56      | 0,11           | 0,41            | 0,44        | 0,70       | 0,23         | 0,82          | 0,03     | -          | -          | 0,26       | 0,32     | 0,11       | 0,08      |
| 2.11   | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                | NTD | 170,63             | 10,51                                 | 10,85     | 28,77          | 31,50           | 5,61        | 5,55       | 4,27         | 23,15         | 8,63     | 2,59       | 1,63       | 14,78      | 15,40    | 6,15       | 1,24      |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 2.455,84           | 26,63                                 | 162,85    | 159,49         | 311,41          | 44,03       | 82,25      | 53,93        | 637,04        | 404,66   | 23,11      | 143,02     | 325,44     | 10,49    | 6,76       | 64,73     |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 1.583,20           | 1,08                                  | 6,74      | 13,01          | 303,02          | 1,29        | 2,19       | 0,20         | 629,62        | 340,94   | 1,88       | -          | 283,15     | -        | 0,05       | 0,03      |
| 2.12.2 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                         | SON | 872,24             | 25,55                                 | 156,11    | 146,48         | 8,39            | 42,74       | 80,06      | 53,73        | 7,42          | 63,72    | 21,23      | 143,02     | 41,89      | 10,49    | 6,71       | 64,70     |
| 2.12.3 | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 0,40               | -                                     | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | 0,40       | -        | -          | -         |
| 3      | Đất chưa sử dụng                                                         | CSD | 1.242,14           | 74,76                                 | 43,70     | 21,56          | 337,78          | 81,02       | 30,95      | 4,36         | 147,73        | 4,34     | -          | 54,18      | 248,25     | 66,50    | 98,40      | 28,61     |

(Kèm theo Quyết định số **456** /QĐ-UBND ngày **25** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)



| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |           |                |                 |             |            |              |               |          |            |            |            |          |            |           |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------|---------------|-----------|----------------|-----------------|-------------|------------|--------------|---------------|----------|------------|------------|------------|----------|------------|-----------|
|       |                                                                         |     | Tổng diện tích                        | TT. Chi Thành | xã An Đồn | xã An Ninh Tây | xã An Ninh Đông | xã An Thạch | xã An Định | xã An Nghiệp | xã An Hoà Hải | xã An Cư | xã An Xuân | xã An Linh | xã An Hiệp | xã An Mỹ | xã An Chấn | xã An Thọ |
| (1)   | (2)                                                                     | (3) | (4) = (5)+...+(19)                    | (5)           | (6)       | (7)            | (8)             | (9)         | (10)       | (11)         | (12)          | (13)     | (14)       | (15)       | (16)       | (17)     | (18)       | (19)      |
| I     | LOẠI ĐẤT                                                                |     | 1.055,89                              | 165,15        | 42,87     | 39,31          | 65,97           | 1,87        | 57,66      | 10,03        | 99,45         | 18,66    | 6,34       | 75,36      | 196,49     | 127,75   | 88,42      | 60,56     |
| 1     | Đất nông nghiệp                                                         | NNP | 955,84                                | 144,65        | 41,77     | 32,02          | 52,87           | 1,81        | 57,66      | 8,03         | 94,99         | 18,52    | 6,34       | 75,16      | 156,09     | 124,54   | 80,83      | 60,56     |
|       | Trong đó:                                                               |     |                                       |               |           |                |                 |             |            |              |               |          |            |            |            |          |            |           |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                                           | LUA | 268,49                                | 49,68         | 2,65      | 14,98          | 19,26           | 0,58        | 32,68      | 0,46         | 20,73         | 0,34     | -          | 0,10       | 59,94      | 48,12    | 18,87      | 0,10      |
|       | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                                     | LUC | 112,06                                | 45,55         | 1,16      | 11,88          | 17,96           | -           | 21,25      | 0,16         | 0,02          | 0,01     | -          | -          | -          | 2,31     | 11,76      | -         |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                                             | HNK | 398,49                                | 71,17         | 9,25      | 8,14           | 20,98           | 1,13        | 14,98      | 3,61         | 53,14         | 18,17    | 2,05       | 16,97      | 53,64      | 65,32    | 53,50      | 6,44      |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                                                   | CLN | 42,76                                 | 3,00          | -         | 5,40           | 0,63            | 0,10        | -          | 1,96         | 3,31          | 0,01     | 2,10       | 0,09       | 1,30       | 5,60     | 4,46       | 14,80     |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                                                       | RPH | 0,18                                  | -             | -         | -              | -               | -           | -          | -            | 0,18          | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                                                       | RDD | -                                     | -             | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                                                       | RSX | 242,42                                | 20,80         | 29,87     | -              | 12,00           | -           | 10,00      | 2,00         | 17,63         | -        | 2,19       | 58,00      | 41,21      | 5,50     | 4,00       | 39,22     |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                 | NTS | 3,50                                  | -             | -         | 3,50           | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 1.8   | Đất làm muối                                                            | LMU | -                                     | -             | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 1.9   | Đất nông nghiệp khác                                                    | NKH | -                                     | -             | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                                                     | PNN | 100,05                                | 20,50         | 1,10      | 7,29           | 13,10           | 0,06        | -          | 2,00         | 4,46          | 0,14     | -          | 0,20       | 40,40      | 3,21     | 7,59       | -         |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                                                     | ONT | 14,53                                 | -             | 1,00      | 3,50           | 5,00            | -           | -          | -            | 1,01          | 0,01     | -          | -          | -          | 1,01     | 3,00       | -         |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                                                        | ODT | 0,50                                  | 0,50          | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                             | TSC | 0,45                                  | -             | -         | -              | -               | 0,06        | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | 0,39       | -         |
| 2.4   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN | 1,52                                  | -             | 0,10      | 0,14           | -               | -           | -          | -            | 0,45          | 0,13     | -          | 0,20       | 0,40       | -        | 0,10       | -         |
| 2.4.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                              | DVH | 0,04                                  | -             | -         | -              | -               | -           | -          | -            | 0,04          | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.4.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                 | DYT | -                                     | -             | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.4.2 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 1,08                                  | -             | -         | 0,14           | -               | -           | -          | -            | 0,11          | 0,13     | -          | 0,20       | 0,40       | -        | 0,10       | -         |
| 2.4.3 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                                     | DTT | 0,40                                  | -             | 0,10      | -              | -               | -           | -          | -            | 0,30          | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.5   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 16,01                                 | -             | -         | 1,75           | 6,36            | -           | -          | -            | 1,90          | -        | -          | -          | -          | 2,20     | 3,80       | -         |
| 2.5.1 | Đất công trình giao thông                                               | DGT | 8,80                                  | -             | -         | 1,20           | 5,80            | -           | -          | -            | 0,80          | -        | -          | -          | -          | 0,50     | 0,50       | -         |
| 2.5.2 | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL | 2,16                                  | -             | -         | 0,50           | 0,56            | -           | -          | -            | 0,60          | -        | -          | -          | -          | 0,20     | 0,30       | -         |
| 2.5.3 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 5,05                                  | -             | -         | 0,05           | -               | -           | -          | -            | 0,50          | -        | -          | -          | -          | 1,50     | 3,00       | -         |
| 2.6   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 66,84                                 | 20,00         | -         | 1,90           | 1,74            | -           | -          | 2,00         | 0,90          | -        | -          | -          | 40,00      | -        | 0,30       | -         |
| 2.6.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 2,14                                  | -             | -         | 0,70           | 0,74            | -           | -          | -            | 0,70          | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.6.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 64,70                                 | 20,00         | -         | 1,20           | 1,00            | -           | -          | 2,00         | 0,20          | -        | -          | -          | 40,00      | -        | 0,30       | -         |
| 2.7   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | -                                     | -             | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |

Kèm theo Quyết định số 456 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh )

[illegible]



KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN TUY AN  
(Kế hoạch được phê duyệt theo Quyết định số 456 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |           |                |                 |             |            |              |               |          |            |            |            |          |            |           |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------|--------------|-----------|----------------|-----------------|-------------|------------|--------------|---------------|----------|------------|------------|------------|----------|------------|-----------|
|       |                                                                         |     | Tổng diện tích                        | TP Chí Thạnh | xã An Dân | xã An Ninh Tây | xã An Ninh Đông | xã An Thạch | xã An Định | xã An Nghiệp | xã An Hoà Hải | xã An Cư | xã An Xuân | xã An Linh | xã An Hiệp | xã An Mỹ | xã An Chấn | xã An Thọ |
| (1)   | (2)                                                                     | (3) | (4) = (5)+...+(19)                    | (5)          | (6)       | (7)            | (8)             | (9)         | (10)       | (11)         | (12)          | (13)     | (14)       | (15)       | (16)       | (17)     | (18)       | (19)      |
| 1     | Đất nông nghiệp                                                         | NNP | -                                     | -            | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                                                     | PNN | 48,09                                 | 2,80         | -         | 2,00           | 6,10            | 1,00        | -          | 0,08         | 9,30          | -        | -          | -          | 17,00      | 5,00     | 2,44       | 2,37      |
| 2.1   | Đất quốc phòng                                                          | CQP | -                                     | -            | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.2   | Đất an ninh                                                             | CAN | -                                     | -            | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.3   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN | 1,45                                  | -            | -         | -              | -               | -           | -          | 0,08         | -             | -        | -          | -          | -          | 1,00     | -          | 0,37      |
| 2.3.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                              | DVH | 1,00                                  | -            | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | 1,00     | -          | -         |
| 2.3.2 | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                 | DYT | 0,08                                  | -            | -         | -              | -               | -           | -          | 0,08         | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |
| 2.3.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 0,37                                  | -            | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | 0,37      |
| 2.4   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK | 7,00                                  | -            | -         | -              | 4,00            | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | 3,00       | -        | -          | -         |
| -     | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                    | SKS | 7,00                                  | -            | -         | -              | 4,00            | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | 3,00       | -        | -          | -         |
| 2.5   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 39,64                                 | 2,80         | -         | 2,00           | 2,10            | 1,00        | -          | -            | 9,30          | -        | -          | -          | 14,00      | 4,00     | 2,44       | 2,00      |
| 2.5.1 | Đất công trình giao thông                                               | DGT | 25,10                                 | -            | -         | -              | 0,10            | -           | -          | -            | 4,00          | -        | -          | -          | 14,00      | 4,00     | 1,00       | 2,00      |
| 2.5.2 | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL | 12,54                                 | 0,80         | -         | 2,00           | 2,00            | 1,00        | -          | -            | 5,30          | -        | -          | -          | -          | -        | 1,44       | -         |
| 2.5.3 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 2,00                                  | 2,00         | -         | -              | -               | -           | -          | -            | -             | -        | -          | -          | -          | -        | -          | -         |

PHỤ  
LỤC